

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC
QUÂN KHU 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HS-ST

Ngày 09/01/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN QUÂN SỰ KHU VỰC QUÂN KHU 2

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: 4/ Nguyễn Văn Tứ.

Các Hội thẩm quân nhân:

2// Trần Mạnh Thắng;

1// Lê Đình Tập.

- **Thư ký phiên tòa:** 2/ Trần Mạnh Tuấn, Thư ký Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 2.

- **Đại diện Viện kiểm sát quân sự Khu vực 23:** 1// Lương Văn Thum - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án quân sự Khu vực Quân khu 2 xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 18/2023/TLST-HS ngày 14 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2023 đối với bị cáo:

Lê Anh T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 1983 tại xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp, đơn vị khi phạm tội: Nhân viên, Chi nhánh Viettel Đ; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; bố chưa xác định và mẹ là Lê Thị H; vợ là Phạm Thị Thúy H1 và 01 con sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Chưa bị kết án, xử phạt hành chính và xử lý kỷ luật; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/7/2023 đến nay; có mặt.

- **Bị hại:** Hoàng Thị T1, sinh ngày 03/9/1991; nơi cư trú: Xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên; vắng mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel - Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội. Đại diện: Ông Cao Văn H; chức vụ, đơn vị: Phó Giám đốc Chi nhánh Bưu chính Viettel Đ, được Tổng Giám đốc ủy quyền; vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Khoàng Thị Đ; vắng mặt;

2. Bà Lò Thị H2; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2018, bị cáo Lê Anh T nhân viên bán hàng của Trung tâm Viettel M được giao nhiệm vụ bán điện thoại, thẻ cào điện thoại, sim điện thoại cho khách hàng. Do cần tiền tiêu sài cá nhân và đối trừ công nợ bị cáo đã sử dụng các thẻ cào điện thoại chưa được kích hoạt, không sử dụng được do Trung tâm Viettel M giao cho để cầm cố vay tiền, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng 14 giờ ngày 28/02/2018, thông qua chị Khoảng Thị Đ làm cùng Trung tâm Viettel M, bị cáo đã đến gặp chị Hoàng Thị T1 để hỏi vay số tiền là 100.000.000 đồng và được chị T1 đồng ý nhưng yêu cầu bị cáo phải có tài sản để cầm cố thì mới cho vay tiền. Bị cáo T đã sử dụng thẻ cào điện thoại có tổng giá trị theo mệnh giá khoảng 96.000.000 đồng và 01 thẻ nhân viên kinh doanh của Lê Anh T thuộc Chi nhánh Viettel Đ để cầm cố cho chị T1. Bị cáo T cùng chị T1 đã lập hợp đồng vay tiền với thời hạn vay 01 ngày, lãi suất phạt quá hạn là 1,9%/tháng. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, T1 đưa cho T số tiền là 100.000.000 đồng. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, T đến gặp và xin mượn lại chị T1 toàn bộ số thẻ cào đã cầm cố để phục vụ cho việc kiểm đếm hàng hóa của Trung tâm Viettel M, T hứa sau khi kiểm đếm xong sẽ trả lại cho chị T1 vào ngày hôm sau. Chị T1 đồng ý và giao lại toàn bộ số thẻ cào cho T.

Lần thứ hai: Khoảng 14 giờ đến 15 giờ ngày 01/3/2018, bị cáo T tiếp tục đến nhà chị T1 để hỏi vay tiền. Chị T1 yêu cầu phải có thẻ cào để cầm cố thì mới cho vay tiền, T nói đã nộp toàn bộ thẻ cào cho cơ quan để kiểm đếm nên không có thẻ cào để cầm cố. T trình bày khi tiến hành kiểm đếm hàng hóa, Trung tâm Viettel M phát hiện T thiếu 40.000.000 đồng, nên đề nghị vay thêm 40.000.000 đồng để bù vào số tiền còn thiếu và hứa sau khi kiểm đếm xong sẽ trả lại toàn bộ số tiền đã vay. Chị T2 đồng ý và cùng T đã ký hợp đồng vay tiền với thời hạn vay 01 ngày, lãi suất phạt quá hạn là 1,9%/tháng. Tuy nhiên, đến thời hạn T đã không trả lại tiền đã vay theo như cam kết. Đến ngày 08/3/2018, T vẫn chưa trả tiền mà chỉ đưa lại cho chị T2 2590 thẻ cào điện thoại có tổng giá trị là 76.500.000 đồng gồm: 140 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng có số serial từ 68033533701 đến số serial 68033533840; 450 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng có số serial từ 58511511781 đến số 58511512230; 2000 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng có số serial từ 78675612001 đến số serial 78675614000. Số thẻ còn thiếu T thừa nhận đã bán một số thẻ cào 200.000 đồng cho người khác và bù một số thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng, chị T2 đồng ý và nhận lại 2590 số thẻ cào nêu trên. Khoảng đầu năm 2019, do nhiều lần yêu cầu nhưng T không trả tiền nên chị T2 đã cào 01 thẻ có số serial 5851151222 với mệnh giá 50.000 đồng để nạp tiền cho điện thoại thì phát hiện thẻ cào này chưa được kích hoạt, không sử dụng được nên đã gọi điện thoại hỏi T, T nói cứ yên tâm T sẽ trả tiền cho T2, lấy lại số thẻ cào đã cầm cố để giao nộp cho Trung tâm Viettel Mường Nhé, đồng thời thừa nhận số thẻ cào trên thực chất không có giá trị sử dụng do chưa được kích hoạt trên hệ thống của nhà mạng Viettel. Chị T2 đã làm mất thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng nêu trên.

Trong thời gian từ tháng 3/2018 đến tháng 3/2023, sau nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu trả tiền thì bị cáo Lê Anh T đã 03 lần thanh toán cho chị T2 với tổng số tiền 34.000.000 đồng (số tiền này được chị T2 và T ghi nhận là tiền lãi vay), cụ thể các

lần như sau: Tháng 11/2018, trả 10.000.000 đồng; ngày 29/8/2019, trả 20.000.000 đồng; tháng 3/2020, trả 4.000.000 đồng. Đến tháng 3/2023, do Lê Anh T thay đổi số điện thoại, chị T2 không liên lạc được với T nữa nên đã làm đơn tố cáo T gửi đến Cơ quan điều tra.

Tại các Hợp đồng vay tiền thể hiện ngày 28/02/2018 “...bên A: Bà Hoàng Thị T2 cùng bên B: ông Lê Anh T sau khi hai bên thỏa thuận và cùng nhau ký hợp đồng vay tiền với các điều khoản sau: Số tiền vay 100.000.000 đồng, tài sản cầm cố: Thẻ nạp Viettel; thời gian vay 01 ngày, từ ngày 28/02/2018 đến ngày 29/02/2018...bên B nhất trí rằng, nếu sau 2 tháng kể từ ngày 29/4/2018 bên B không trả đủ số tiền còn nợ và số tiền bị phạt do nợ quá hạn cho bên A...”. Ngày 01/3/2018 “...bên A: Bà Hoàng Thị T2 cùng bên B: ông Lê Anh T sau khi hai bên thỏa thuận và cùng nhau ký hợp đồng vay tiền với các điều khoản sau: Số tiền vay 40.000.000 đồng, tài sản cầm cố: Thẻ nạp Viettel; thời gian vay 01 ngày, từ ngày 01/3/2018 đến ngày 02/3/2018...bên B nhất trí rằng, nếu sau 2 tháng kể từ ngày 01/5/2018 bên B không trả đủ số tiền còn nợ và số tiền bị phạt do nợ quá hạn cho bên A...”.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Anh T khai nhận toàn bộ diễn biến hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu và bổ sung: Ngày 28/02/2018, bị cáo đã che giấu, không nói cho chị T2 biết số thẻ cào dùng để cầm cố chưa kích hoạt không có giá trị sử dụng để vay tiền, nếu chị T2 biết thì sẽ không cho bị cáo vay tiền. Trong khi đó bị cáo đang rất cần tiền để nộp cho Trung tâm Viettel M phục vụ kiểm đếm hàng hóa và trả nợ cá nhân, nếu không vay được tiền của chị T2 thì không biết vay ai nữa vì thời điểm này bị cáo đang nợ nần nhiều người khác (bị cáo không nhớ cụ thể số tiền nợ hay nợ ai). Bị cáo nhận thức việc dùng thẻ cào chưa được kích hoạt để cầm cố là sai, là lừa đảo, sẽ gây thiệt hại cho chị T2 vì chị T2 không thể bán thẻ cào để thu hồi tiền đã cho bị cáo vay nhưng bị cáo vẫn đưa thẻ cào chưa được kích hoạt để vay tiền của T2... Ngày 28/02/2018 và 01/3/2018 bị cáo đang nợ tiền hàng của Trung tâm Viettel Mường Nhé và trả nợ cá nhân, bị cáo cũng xác định là không trả được các khoản vay của chị T2 vì bị cáo không có nhà cửa, đất đai hay tài sản gì... nhưng không có tiền nên phải đi vay tiền, khi T2 yêu cầu tài sản cầm cố thì bị cáo cầm cố thẻ cào để chị T2 tin tưởng cho vay tiền mang về trả nợ...

Tại bản Kết luận giám định số 81/KL-GĐKTHS ngày 24/4/2023 của phòng Kỹ thuật hình sự Bộ Quốc phòng về giám định hợp đồng vay tiền ngày 28/02/2018 và hợp đồng ngày 01/3/2018 thể hiện:

Chữ viết phần nội dung trang 1 và chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Lê Anh T” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1, A2 với chữ ký, chữ viết mẫu so sánh ghi của Lê Anh T trên tài liệu ký hiệu M1 đến M4 là do cùng một người viết, ký ra.

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên “Hoàng Thị T2” cần giám định trên tài liệu ký hiệu A1, A2 với chữ ký, chữ viết ghi Hoàng Thị T2 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6 do cùng một người ký, viết ra.

Tại Biên bản xác định hiện trường ngày 08/11/2023 của Viện kiểm sát quân sự Khu vực 23 xác định: Hiện trường chung là nhà chị Hoàng Thị T2 có địa chỉ tại Tổ 3, xã M, huyện M, tỉnh Điện Biên... nhà 01 tầng, lợp mái tôn, bố trí tường chia thành 02 phòng theo chiều dọc là phòng bán tạp hóa và phòng bán giấy, dép, quần áo...

Tại Biên bản làm việc của Cơ quan điều tra với Chi nhánh Viettel Đ ngày 28/3/2023 thể hiện:...Tất cả 2589 thẻ cào được Cơ quan điều tra cung cấp để kiểm kê đều là thẻ cào của Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội... đều chưa được kích hoạt nên không sử dụng được...Khi bàn giao thẻ cào thực tế thì T phải đăng nhập và xác nhận đã nhận thẻ cào trong user được Chi nhánh Viettel Đ cung cấp thì việc bàn giao sẽ được ghi nhận trên hệ thống Viettel và trong user của T. Khi nhân viên bán thẻ cào và đã thu tiền từ khách hàng thì phải vào user xác nhận việc xuất bán thẻ cào để kích hoạt thẻ cào. Sau khi thẻ cào được kích hoạt thì mới sử dụng được để nạp tiền điện thoại...

Tại Cơ quan điều tra bị hại Hoàng Thị T2 có khai với nội dung:... Ngày 28/02/2018, chị Khoàng Thị Đ đưa anh T đến gặp tôi để giới thiệu anh T vay 100.000.000 đồng và nói để trả tiền cho cơ quan, cầm cố một số thẻ cào nên tôi đã cho anh T vay tiền. Ngày 01/3/2018, anh T tiếp tục vay tôi 40.000.000 đồng và dùng thẻ cào Viettel làm tài sản cầm cố. Ngoài ra, anh T có đưa tôi 01 thẻ nhân viên kinh doanh của Lê Anh T để làm tin. Đối với cả hai lần vay thì thời hạn vay là 01 ngày, nếu quá hạn thì tính lãi suất 1,9%/ tháng. Sau đó anh T trả cho tôi 10.000.000 đồng tiền lãi vào khoảng tháng 11/2018, ngày 29/8/2019, anh T có trả cho tôi 20.000.000 đồng. Khoảng tháng 3/2020 anh T trả tôi 4.000.000 đồng. Anh T đã cầm cố cho tôi 2590 thẻ cào chưa được kích hoạt, không có giá trị... Tổng số tiền 34.000.000 đồng anh T đã trả tôi là tiền lãi vay từ khi hết hạn vay vào năm 2018 đến nay... Từ khoảng tháng 3/2020 đến nay anh T không trả tiền cho tôi, anh T có gọi điện xin tôi cho chậm trả nợ nhưng không nói rõ cho tôi biết anh T đang làm gì, ở đâu nên tôi không đồng ý. Qua kiểm tra tổng đài của Viettel, tôi xác định biết tất cả thẻ cào anh T cầm cố cho tôi đều chưa được kích hoạt, không có giá trị sử dụng nên tôi làm đơn tố cáo anh T gửi Cơ quan điều tra... Tổng giá trị của số thẻ cào cầm cố cho tôi Anh T không nói cho tôi biết là số thẻ cào cầm cố cho tôi chưa được kích hoạt, không có giá trị. Tôi nghĩ tất cả thẻ cào đều có thể sử dụng và có giá trị mà không biết các thẻ cào phải được kích hoạt mới có giá trị sử dụng nên mới cho T cầm cố thẻ cào để vay tiền. Nếu tôi biết T cầm cố thẻ cào chưa được kích hoạt và không có giá trị sử dụng thì tôi đã không cho anh T vay tiền...

Lời khai của người làm chứng Khoàng Thị Đ tại Cơ quan điều tra có nội dung: Tôi có biết việc anh T vay mượn tiền vào các ngày 28/02/2018 và ngày 01/3/2018, cụ thể: Ngày 28/02/2018 anh T có hỏi tôi chỗ để vay tiền, tôi không rõ lý do anh T vay tiền, tôi chỉ dẫn anh T đến gặp chị Hoàng Thị T2... làm dịch vụ cầm đồ để vay tiền. Sau đó, anh T và chị T2 trao đổi về việc vay tiền như thế nào thì tôi không rõ vì tôi có việc cá nhân cần đi ra ngoài. Ngày 01/3/2018 tôi không nhớ rõ có đi cùng anh T đến gặp chị T2 để vay tiền hay không, cũng không ký vào các giấy tờ vay tiền, tôi không được hưởng lợi gì...

Lời khai của người làm chứng Lò Thị H2 tại Cơ quan điều tra có nội dung: ...Ngày 28/02/2018, tôi có yêu cầu anh T và các nhân viên trong trung tâm nộp thẻ cào và hàng hóa khác để kiểm tra hàng vật lý trên thực tế thì T có nói để thu các thẻ cào ở các điểm đã bán (do nhân viên bán hàng có thể ký gửi tại điểm bán) rồi nộp lại. Ngày 01/3/2018, T đã giao nộp đầy đủ phôi thẻ cào chưa kích hoạt để tôi kiểm

tra, sau khi kiểm tra thẻ cào xong thì tôi đã trả lại thẻ cào cho T luôn, không thu lại thẻ cào nào...

Tại Cáo trạng số 86/CT-VKS ngày 14 tháng 11 năm 2023, Viện kiểm sát quân sự Khu vực 23 truy tố bị cáo Lê Anh T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự (BLHS).

Luận tội tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm về tội danh, điều luật như Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo T, đồng thời phân tích đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả vụ án, điều kiện, nguyên nhân phạm tội, nhân thân của bị cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX):

- Về hình sự: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b “Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại”, điểm s “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” khoản 1 Điều 51 BLHS, bị hại Hoàng Thị T2 có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51; điểm g (phạm tội 02 lần trở lên) khoản 1 Điều 52 BLHS. Ngoài ra, Chi nhánh Bưu chính Viettel Đ đề nghị xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có ông ngoại là Lê Hữu Đ được tặng Huy chương kháng chiến Hạng Nhì và Huân chương kháng chiến Hạng Ba; cậu ruột Lê Anh Vạn là liệt sỹ; bị cáo có mẹ già, những nội dung này đề nghị HĐXX xem xét khi lượng hình; áp dụng khoản 1 Điều 54; khoản 1 Điều 38 BLHS, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Anh T từ 09 đến 15 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

- Hình phạt bổ sung: Căn cứ hoàn cảnh gia đình, điều kiện kinh tế của bị cáo, không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 174 BLHS.

- Về dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 các Điều 584, 585, 586, Điều 589 Bộ luật dân sự (BLDS) bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho chị T2 140.000.000đ, bị cáo đã tác động và được các nhân viên Chi nhánh Bưu chính Viettel Điện Biên đóng góp trả cho chị T2 140.000.000 đồng. Tổng công ty cổ phần bưu chính Viettel không yêu cầu bị cáo hay chị T2 bồi thường 01 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng chị T2 làm mất. Việc bồi thường và quan điểm các bên là không trái pháp luật, đề nghị HĐXX ghi nhận.

- Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 1 các TCSN Bộ Quốc phòng đã trả lại cho Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel 2.589 thẻ cào; Trả lại cho Viettel Đ thẻ nhân viên mã số 065033 mang tên Lê Anh T. Việc xử lý của cơ quan điều tra là có căn cứ, đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 BLTTHS nên không đề nghị xem xét lại.

- Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tranh luận tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến gì nhất trí với luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng, bị cáo rất hối hận về hành vi vi phạm của mình, xin HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra hình sự Khu vực 1 các TCSN Bộ Quốc phòng, Điều tra viên; Viện kiểm sát quân sự Khu vực 23, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, HĐXX có đủ cơ sở để khẳng định các hành vi, quyết định của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong vụ án đều được thực hiện hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh công khai tại phiên tòa, HĐXX có đủ cơ sở nhận định: Năm 2018, bị cáo Lê Anh T với vai trò là nhân viên bán hàng của Trung tâm Viettel Mừng Nhé tỉnh Đ được giao nhiệm vụ bán điện thoại, thẻ cào điện thoại, sim điện thoại cho khách hàng. Bị cáo biết bản thân không có khả năng chi trả, do cần tiền chi tiêu cá nhân, đối trừ công nợ với Trung tâm Viettel M nên đã sử dụng thủ đoạn gian dối sử dụng các thẻ cào chưa được kích hoạt, không có giá trị sử dụng do Trung tâm Viettel M giao để cầm cố vay tiền của bị hại Hoàng Thị T2 vào ngày 28/02/2018 số tiền 100.000.000 đồng và ngày 01/3/2018 số tiền 40.000.000 đồng qua đó chiếm đoạt của bị hại T2 tổng số tiền 140.000.0000 đồng. Do vậy, HĐXX có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Anh T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 BLHS. Ý kiến của KSV về tội danh áp dụng với bị cáo là có căn cứ.

[3] Xem xét toàn diện các tình tiết của vụ án, HĐXX thấy rằng tính chất của vụ án là nghiêm trọng, hành vi nêu trên của bị cáo đã xâm phạm đến khách thể được luật hình sự bảo vệ đó là quyền sở hữu về tài sản của người khác và làm ảnh hưởng đến uy tín của Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel; Viettel Điện Biên gây dư luận xấu trong nhân dân. Do đó, hành vi của bị cáo cần được xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

[4] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với bị cáo, HĐXX thấy:

Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt; chưa bị xét xử hay xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật. Bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo 02 lần vào ngày 28/02/2018 (100.000.000 đồng) và ngày 01/3/2018 (40.000.000 đồng) cả 02 lần đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và chưa bị truy cứu TNHS nên phải chịu tình tiết tăng nặng tại điểm g (phạm tội 02 lần trở lên) theo quy định tại khoản 1 Điều 52 BLHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động cán bộ, nhân viên Chi nhánh Viettel Đ đã hỗ trợ và trả số tiền 140.000.000 đồng cho bị hại Hoàng Thị T2 để khắc phục hậu quả của hành vi phạm tội do mình gây ra, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS như đề nghị của Kiểm sát viên. Bị hại Hoàng Thị T2 có đơn đề nghị miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị cáo,

ngoài ra bị cáo có ông ngoại Lê Hữu Đ được tặng 01 Huy chương kháng chiến hạng nhì và 01 Huân chương kháng chiến hạng ba nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ TNHS theo khoản 2 Điều 51 BLHS; ông Lê Anh V (là cậu ruột của bị cáo) được tặng Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba và là Liệt sĩ đây không phải tình tiết giảm nhẹ TNHS, tuy nhiên HĐXX đã xem xét khi lượng hình.

Căn cứ vào mục đích của hình phạt cũng như yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, HĐXX thấy cần phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn, cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung. Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS, trước khi thực hiện hành vi phạm tội có nhân thân tốt, đã bồi thường xong cho bị hại, nên HĐXX xét thấy có đủ điều kiện áp dụng khoản 1 Điều 54 BLHS để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Xét hoàn cảnh gia đình cũng như điều kiện kinh tế của bị cáo, HĐXX không áp dụng hình phạt bổ sung theo khoản 5 Điều 174 BLHS.

[5] Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, khoản 1 các điều 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Lê Anh T phải bồi thường thiệt hại cho bị hại Hoàng Thị T2 với tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án Chi nhánh Bưu chính Viettel Điện Biên (nơi bị cáo T được chuyển đến công tác từ 01/7/2018) đã vận động các cán bộ, nhân viên trong đơn vị tự nguyện đóng góp số tiền 140.000.000 đồng trả cho bị hại T2 và không yêu cầu bị cáo phải hoàn trả lại số tiền cán bộ, nhân viên đã đóng góp; bị hại đã nhận đủ tiền; bị cáo và bị hại không có ý kiến gì về vấn đề bồi thường thiệt hại nữa, nên xét thấy cần ghi nhận.

Đối với 01 thẻ cào chi T2 đã cào thẻ có số serial 5851151222 với mệnh giá 50.000 đồng để nạp tiền cho điện thoại nhưng chưa được kích hoạt Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel không yêu cầu Lê Anh T hay chị Hoàng Thị T2 phải bồi thường. Đây là sự tự nguyện của các bên nên HĐXX không xem xét lại.

[6] Về vật chứng: Cơ quan ĐTHS khu vực 1 các TCSN Bộ Quốc phòng đã trả lại cho Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel 2.589 thẻ cào; trả lại cho Viettel Đ thẻ nhân viên mã số 065033 mang tên Lê Anh T. Việc xử lý của cơ quan điều tra là có căn cứ, đúng quy của pháp luật nên HĐXX không xem xét lại.

[7] Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Lê Anh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên, căn cứ điểm g khoản 2 Điều 260 BLTTHS,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình sự

Tuyên bố bị cáo Lê Anh T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi thi hành án.

2. Về bồi thường thiệt hại

Ghi nhận bị cáo Lê Anh T đã bồi thường xong cho bị hại Hoàng Thị T2 số tiền 140.000.000 (Một trăm bốn mươi triệu) đồng theo biên bản ngày 18/7/2023.

3. Về án phí

Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 BLTTHS, bị cáo Lê Anh T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (09/01/2024) đối với bị cáo và trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án đối với bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án quân sự Quân khu 2./.

Nơi nhận:

- TAQSTW;
- TAQSQK2;
- VKSQSQK2;
- VKSQSKV23;
- CQĐTHSKV1- CTCSTNBQP;
- CQTHAHSQK2;
- Phòng THAQK2;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QLNVLQĐVA;
- Phòng TTTL & QLLLTP TAQSTW;
- Lưu: THAHS, HSVA; T14.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

4/ Nguyễn Văn Tứ